

BẢNG KÊ LÂM SẢN
(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)
Số: 21/01

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản:

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Nguồn gốc lâm sản:

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): Biên lai thu thuế sử dụng đất; Ngày.....Tháng.....năm.....

Phương tiện vận chuyển (nếu có): biển số/số hiệu phương tiện:.....

Thời gian vận chuyển: ngày; từ ngàytháng..... năm.....đến ngàytháng..... năm

Vận chuyển từ:

đến:

TT	Số hiệu, nhãn đánh dấu	Tên gỗ		Số lượng	Kích thước			Khối lượng (m ³)/trọng lượng (kg)	Ghi chú
		Tên phổ thông	Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)		Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/chiều dày (cm)		
1	1	Gỗ Trai		1	2,6	15	6	0,023	Nhóm II
2	2	Gỗ Trai		1	3,2	12	6	0,023	Nhóm II
3	3	Gỗ Trai		1	3,1	11	6	0,020	Nhóm II
4	4	Gỗ Trai		1	2,6	15	6	0,023	Nhóm II
5	5	Gỗ Trai		1	3,06	25	6	0,045	Nhóm II
6	6	Gỗ Trai		1	3,05	25	7	0,053	Nhóm II
7	7	Gỗ Trai		1	3,05	25	6	0,045	Nhóm II
8	8	Gỗ Trai		1	3,06	27	6	0,049	Nhóm II
	Cộng			8				0,281	

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê:

Tổng: Số lượng 08 Thanh, Tầm gỗ Trai xẻ, khối lượng = 0,281 m³

Bạch thông, Ngày.....tháng.....năm 2021

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ

Vào số số:/.....

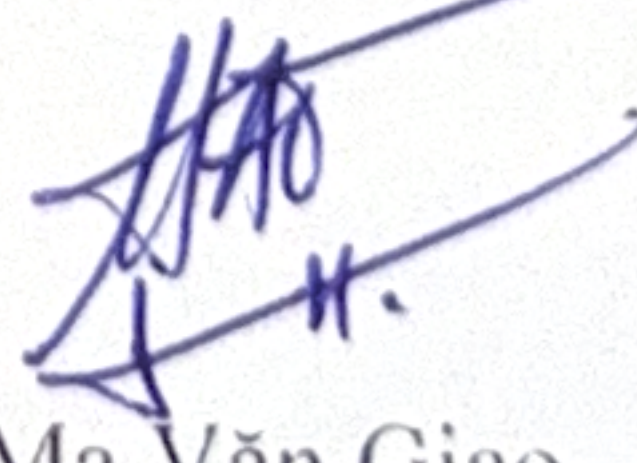
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Sỹ Bình, Ngày.....tháng.....Năm 2021

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức
ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)


Ma Văn Giao